

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1684 QĐ-CTCP397

Đông Triều, ngày 26 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 32: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy
phục vụ sản xuất năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty Cổ phần;

Căn cứ quy định số 1313/QĐ-CTCP397 ngày 1/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần 397.

Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-CTCP397 ngày 12/8/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc Phê duyệt kế hoạch Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất năm 2024;

Căn cứ Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 32: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất năm 2024 do phòng Cơ điện vận tải lập;

Căn cứ Tờ trình ngày 19/08/2024 của Phòng CDVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 32: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất năm 2024;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 22/8/2024 của Tổ thẩm định dự toán về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 32: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất năm 2024;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Cơ điện vận tải Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 32: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất năm 2024, với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Chung loại, số lượng, đặc tính kỹ thuật, đơn giá của hàng hóa: Theo phụ lục đi kèm.

- Chất lượng hàng hóa: Chất lượng hàng hóa: Mới 100% đúng quy cách, chủng loại, sản xuất năm 2022 -:- 2024. Đảm bảo chất lượng theo đúng quy định.

- Bảo hành: Hàng hoá được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. thời gian bảo hành sản phẩm (chi tiết cụ thể như phụ lục đính kèm) kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa. Không áp dụng do lỗi lắp đặt, thay thế, vận hành không đúng kỹ thuật của người sử dụng.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 32: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất năm 2024.

- Giá trị gói thầu: 1.352.914.031 đồng. (*Một tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, chín trăm mười bốn ngàn, không trăm ba một đồng./.*). Đã bao gồm thuế VAT.

- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần 397

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất năm 2024 của Công ty cổ phần 397

- Thời gian lựa chọn nhà thầu: Tháng 9 năm 2024

- Loại hợp đồng: Trọn gói

- Thời gian thực hiện gói thầu: Kể từ ngày hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực đến hết 31/12/2024.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực đến hết 31/12/2024.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, CĐVT.K03.

Rw

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 168/QT ngày 25 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)



STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu và tóm tắt nội dung	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
1	Công ty cổ phần 397	Gói thầu số 32: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất năm 2024	1.352.914.031	Chi phí sản xuất năm 2024 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	15 ngày	Tháng 9 năm 2024	Trọn gói	Kể từ ngày hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không	Không

Bảng chữ: Một tỷ, ba trăm năm hai triệu, chín trăm mười bốn ngàn, không trăm ba mươi đồng./.



BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 1684/QĐ-CTCP397 ngày 26/08/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)

ST T	Tên vật tư, sản phẩm, công cụ hàng hoá	Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền	Năm SX	Ghi chú
01	Trục bánh răng giảm tốc 569-22-72510	V.Nam	Cái	3	3.675.000	11.025.000	2022 - 2024	
02	Bạc ắc giăng cầu Ø70	V.Nam	Cái	15	294.000	4.410.000	2022 - 2024	
03	Bạc cam 6245-21-1482	KMP-Anh	Cái	7	3.244.500	22.711.500	2022 - 2024	
04	Bạc dẫn 569-13-52131	Nhật	Cái	1	12.390.000	12.390.000	2022 - 2024	
05	Đệm mặt máy 6210-17-1814	Nhật	Cái	1	1.732.500	1.732.500	2022 - 2024	
06	Gioăng nắp máy 6217-11-8830	Nhật	Cái	1	588.000	588.000	2022 - 2024	
07	Gioăng phốt xi lanh nâng cần 707-99-76360	Nhật	Bộ	1	20.085.000	20.085.000	2022 - 2024	
08	Gioăng xi lanh 6210-21-2240	Nhật	Cái	3	262.500	787.500	2022 - 2024	
09	Lốc điều hoà 1412263	Trung Quốc	Cái	1	12.075.000	12.075.000	2022 - 2024	
10	Máy phát điện 600-825-9330	KMP-Anh	Cái	1	14.175.000	14.175.000	2022 - 2024	
11	Phanh bi chao Ø95	V.Nam	Cái	12	89.250	1.071.000	2022 - 2024	
12	Quạt dàn nóng 1412263	Trung Quốc	Cái	1	4.725.000	4.725.000	2022 - 2024	
13	Xéc măng 6217-31-2030	KMP-Anh	Bộ	1	3.832.500	3.832.500	2022 - 2024	
14	Thanh giăng gạt mưa 1386567	Trung Quốc	Bộ	1	3.675.000	3.675.000	2022 - 2024	
15	Két nước 1769999	Trung Quốc	Bộ	1	10.185.000	10.185.000	2022 - 2024	

16	Bi tỷ+trục đứng 550284	Trung Quốc	Bộ	1	1.701.000	1.701.000	2022 - 2024
17	Phốt chấn mỡ 140x160	Việt Nam	Cái	4	136.500	546.000	2022 - 2024
18	Lọc hồi thủy lực SFH 7532	Indonesia	Cái	2	3.937.500	7.875.000	2022 - 2024
19	Bạc chữ H 140x160x160	Việt Nam	Cái	4	4.541.250	18.165.000	2022 - 2024
20	Ắc chân xi lanh nâng cần Φ140x330	V.Nam	Cái	2	4.042.500	8.085.000	2022 - 2024
21	Bạc lưng gầu PC1250 170x140x95	V.Nam	Cái	3	2.887.500	8.662.500	2022 - 2024
22	Bánh răng đầu trục láp 569-22-72420	Nhật Bản	Cái	1	47.040.000	47.040.000	2022 - 2024
23	Bánh răng giảm tốc moay ơ 15003253	Đức	Cái	3	43.321.866	129.965.597	2022 - 2024
24	Vòng bi giảm tốc moay ơ 15010933	Slovakia	Vòng	6	6.121.731	36.730.386	2022 - 2024
25	Phanh hãm bi giảm tốc 914478	Đức	Cái	3	101.745	305.235	2022 - 2024
26	Gioăng nắp chụp moay ơ 13980042	Italya	Cái	4	1.432.967	5.731.866	2022 - 2024
27	Gioăng bầu phanh moay ơ 110334910	Italya	Cái	4	3.656.725	14.626.899	2022 - 2024
28	Xéc măng piston phanh 11103386	Balan	Cái	4	4.097.625	16.390.500	2022 - 2024
29	Xéc măng piston phanh 11103387	Balan	Cái	4	3.637.725	14.550.900	2022 - 2024
30	Chốt dẫn hướng Piston 1523278	Thụy Điển	Cái	4	701.831	2.807.322	2022 - 2024
31	Gioăng phốt xi lanh lái 17489882	Hàn Quốc	Bộ	1	7.119.000	7.119.000	2022 - 2024
32	Gioăng phốt xi lanh nâng cần 17264520	Hàn Quốc	Bộ	3	7.717.500	23.152.500	2022 - 2024
33	Gioăng phốt xi lanh đóng mở gầu 17264860	Hàn Quốc	Bộ	2	14.490.000	28.980.000	2022 - 2024

34	Bộ phốt cần lưng 707-98-85310	Nhật	Bộ	1	24.759.000	24.759.000	2022 - 2024
35	Bộ phốt cần nâng 707-99-72390	Nhật	Bộ	2	20.265.000	40.530.000	2022 - 2024
36	Bánh răng giảm tốc (569-22-72530) 569-22-72531	Nhật Bản	Cái	1	46.725.000	46.725.000	2022 - 2024
37	Bơm thủy lực 705-95-34630	Ý	Cum	2	81.120.000	162.240.000	2022 - 2024
38	Kết nước làm mát 506-5145	CAT-Mỹ	Cái	4	77.250.000	309.000.000	2022 - 2024
39	Bi các đăng 173-0888	CAT-Mỹ	Cụm	2	4.032.000	8.064.000	2022 - 2024
40	Bi chao càng A 389-6927	Koyo-Nhật	Vòng	2	2.835.000	5.670.000	2022 - 2024
41	Bơm chuyển nhiên liệu 149-1950	CAT-Mỹ	Cái	1	10.342.500	10.342.500	2022 - 2024
42	Bơm ép vòi phun 235-2026	Mỹ	Cái	1	84.000.000	84.000.000	2022 - 2024
43	Trục bơm 159-7480	Mỹ	Cái	1	9.450.000	9.450.000	2022 - 2024
44	Piston + xi lanh 212-5800	Mỹ	Bộ	1	22.050.000	22.050.000	2022 - 2024
45	Gioăng phốt bơm 138-6256	Mỹ	Bộ	1	3.150.000	3.150.000	2022 - 2024
	Cộng tiền hàng					1.221.883.205	
	Thuế GTGT (8%)					97.750.656	
I	Tổng tiền thành tiền					1.319.633.861	
46	Que hàn hợp kim 222INHĐ	Việt Nam	Kg	2	3.522.750	7.045.500	2022 - 2024
47	Bu lông +vòng đệm 01010-62060	V.Nam	Bộ	34	157.500	5.355.000	2022 - 2024
48	Bu lông xích D155 6T2638/7G0343	ITR-Trung Quốc	Bộ	48	234.150	11.239.200	2022 - 2024
49	Cần thép Φ115x250x3	V.Nam	Cái	2	472.500	945.000	2022 - 2024

50	Căn thép Φ130x250x3	V.Nam	Cái	5	504.000	2.520.000	2022 - 2024	
51	Căn thép Φ140x250x3	V.Nam	Cái	6	525.000	3.150.000	2022 - 2024	
	Cộng tiền hàng					30.254.700		
	Thuế GTGT (10%)					3.025.470		
II	Tổng tiền thành tiền					33.280.170		
	Cộng tiền hàng (8%+10%)					1.252.137.905		
	Thuế GTGT (8%+10%)					100.776.126		
	Tổng tiền thành tiền (I + II)					1.352.914.031		